

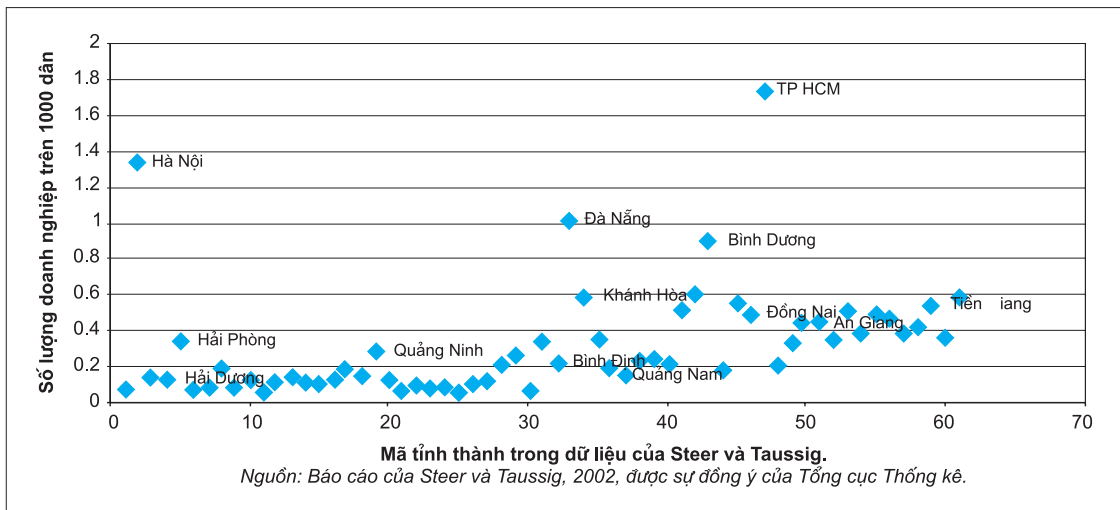
CH-ÔNG I

BỐI CẢNH CỦA DỰ ÁN NGHIÊN CỨU

1.1 MỘT VÀI GIỚI THIỆU VỀ CÁC TỈNH THÀNH NGOẠI VI

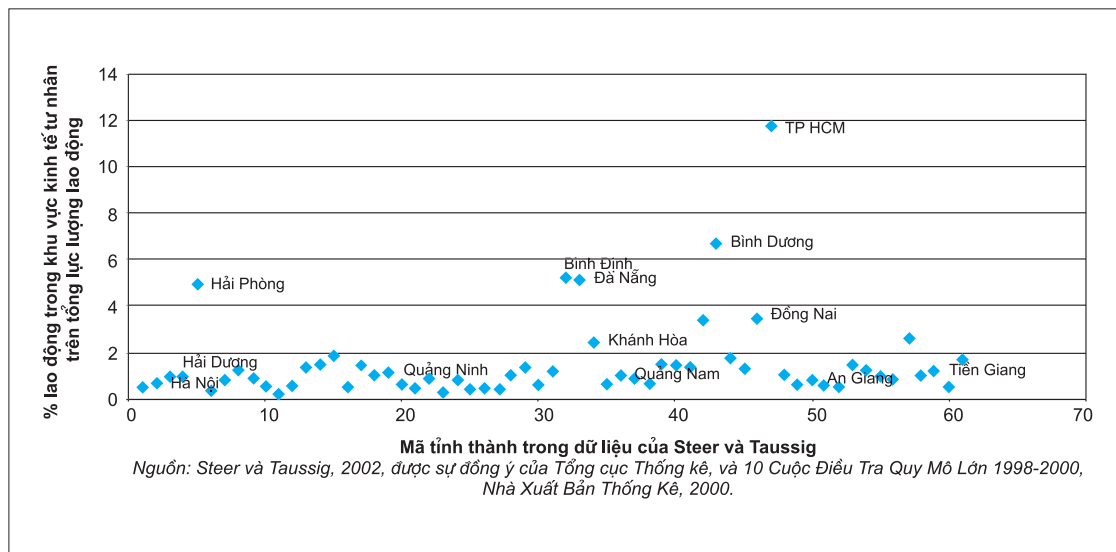
Khái niệm về các tỉnh thành ngoại vi đã được biết đến rộng rãi trong các giai đoạn phát triển của Việt Nam nhằm mô tả các tỉnh thành đứng sau năm vùng kinh tế phát triển nhất xét về sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân ở địa phương. Tuy nhiên, khái niệm này bao gồm 58 tỉnh thành khác và thành phố Hải Phòng. Để phục vụ cho các mục đích của báo cáo này, cần làm rõ ràng thuật ngữ “vùng ngoại vi”. Hình 1 và 2 sẽ giúp ích cho việc làm rõ hơn về khái niệm này. Bằng việc sử dụng các dữ liệu từ Tổng cục Thống kê năm 2000, các hình vẽ mô tả mức độ phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở các tỉnh thành.⁴ Các địa phương thường được đề cập đến trong các nghiên cứu về phát triển kinh tế Việt Nam được ghi rõ tên trong hai hình vẽ. Trong hình 1, trục tung thể hiện số lượng doanh nghiệp trên 1.000 dân, và hình 2 thể hiện tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế tư nhân trên toàn bộ lực lượng lao động của tỉnh thành.

Hình 1: Các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân chính thức đang hoạt động, trên 1000 dân, năm 2000.



4 Xem danh sách đầy đủ các doanh nghiệp tư nhân hoạt động ở từng tỉnh thành trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2000 trong Phụ lục 7.

Hình 2. Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân chính thức vào tổng lực lượng lao động



Trong cả hai hình vẽ, có thể dễ dàng nhận ra việc năm tỉnh thành phát triển tách hẳn khỏi tập hợp các tỉnh thành còn lại. Trường hợp ngoại lệ duy nhất là Hà Nội, nơi có số lượng lớn các nhân viên nhà nước làm cho tỷ lệ tương đối về số lượng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân trở nên nhỏ đi, mặc dù thành phố có số lượng doanh nghiệp rất lớn. Các tỉnh thành cấp hai có khoảng 0,5 doanh nghiệp trên 1.000 dân, và các tỉnh thành cấp ba có dưới 0,2 doanh nghiệp trên 1.000 dân.

Mục tiêu của việc lựa chọn doanh nghiệp cho nghiên cứu này là lựa chọn các mẫu đại diện các tỉnh thành ở từng cấp khác nhau, nhằm kiểm chứng các giả thuyết về phát triển. Các nhà nghiên cứu đã cố gắng lựa chọn các tỉnh thành dựa trên sự khác biệt về điều kiện cơ sở hạ tầng, khoảng cách tới thị trường, và vị trí địa lý, nhằm thử nghiệm mức độ quan trọng của các yếu tố này đối với sự phát triển kinh tế. Một nhân tố khác đóng góp vào nghiên cứu này là việc cố gắng lựa chọn các tỉnh thành đã được nghiên cứu trong các báo cáo trước đây, hoặc đã từng là mục tiêu của các nghiên cứu đơn lẻ do các tổ chức hỗ trợ phát triển thực hiện, nhằm mục đích xem xét đánh giá một số tiến bộ theo thời gian trong nghiên cứu này. Sau khi cân nhắc các điều kiện này, Long An, Hải Phòng và Thừa Thiên Huế (TT Huế) được lựa chọn từ các tỉnh thành cấp hai, và Nam Định, Hà Tây, và Thanh Hóa từ các tỉnh thành cấp ba. Các tỉnh thành này được nêu bật bằng các dấu hiệu in đậm màu sáng trắng trên bản đồ Việt Nam dưới đây. Năm tỉnh thành phát triển cao được đánh dấu bằng các dấu hiệu in đậm màu sáng xanh.

BẢN ĐỒ VIỆT NAM, ĐÁNH DẤU MỘT SỐ “TỈNH THÀNH NGOẠI VI”

Đồng bằng Sông Hồng

Hà Nội, Hải Phòng,
Vĩnh Phúc, Hà Tây,
Bắc Ninh, Hải Dương,
Hưng Yên, Hà Nam,
Nam Định, Thái Bình,
Ninh Bình.

Đông Bắc

Hà Giang, Cao Bằng,
Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn,
Tuyên Quang, Yên Bái,
Thái Nguyên, Phú Thọ,
Bắc Giang, Quảng Ninh.

Tây Bắc

Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

Duyên hải Bắc Trung Bộ

Thanh Hóa, Nghệ An,
Hà Tĩnh, Quảng Bình,
Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.

Duyên hải Nam Trung Bộ

Đà Nẵng, Quảng Nam,
Quảng Ngãi, Bình Định,
Phú Yên, Khánh Hòa.

Tây Nguyên

Kon Tum, Gia Lai,
Đắk Lắk, Lâm Đồng.

Đông Bắc Nam Bộ

TP Hồ Chí Minh,
Ninh Thuận, Bình Phước,
Tây Ninh, Bình Dương,
Đồng Nai, Bình Thuận,
Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đồng bằng Sông Mê Kông

Long An, Đồng Tháp,
An Giang, Tiền Giang,
Vĩnh Long, Bến Tre,
Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh,
Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.



1.2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN⁵

Nghiên cứu này sử dụng bốn công cụ: 1) điều tra qua thư đối với các doanh nghiệp tư nhân được chọn mẫu theo hình thức phân tầng; 2) phỏng vấn tiếp theo với các giám đốc hoặc các chủ doanh nghiệp của một nhóm trong các doanh nghiệp được gửi thư điều tra; 3) phỏng vấn chi tiết với các đại diện của tám cơ quan nhà nước trong tỉnh; và 4) số liệu kinh tế vĩ mô về cả 61 tỉnh thành do Tổng cục Thống kê (TCTK) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (BKH & ĐT) cung cấp. Các công cụ điều tra được Trường Kinh tế và Quản lý Châu Á Thái Bình Dương (APSEM) thiết kế và Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) giám sát thực hiện. Các cuộc phỏng vấn với cán bộ nhà nước được APSEM và các chuyên gia tư vấn do MPDF tuyển dụng cùng thực hiện. Điều tra thực địa được tiến hành vào đầu năm 2002.

1.2.1 Một số hạn chế về phương pháp luận

Nói chung, phương pháp luận được lựa chọn đã thu được thành công, tuy nhiên có một số hạn chế nảy sinh cần được xem xét. Tổng số 629 bảng câu hỏi điều tra được gửi về tương ứng với tỷ lệ hồi âm là 16 %. Đây là tỷ lệ hồi âm tương đối thấp, so với tỷ lệ hồi âm 26,2 % trong một cuộc điều tra tương tự diễn ra ở Trung Quốc, nhưng xấp xỉ bằng tỷ lệ hồi âm trong một điều tra của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) thực hiện năm 2002 về môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam. Có thể trong những doanh nghiệp từ chối tham gia điều tra có những doanh nghiệp có nhận xét không tốt về chính quyền địa phương, và lo ngại về hậu quả của những câu trả lời có thể gây ra. Ở góc độ tích cực, các phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp không chỉ giới hạn trong số các doanh nghiệp có hồi âm cho các câu hỏi điều tra được gửi bằng thư. Một nhóm doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên với mục đích phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp, đảm bảo rằng các doanh nghiệp từ chối tham gia trả lời câu hỏi điều tra bằng thư vẫn có cơ hội được xem xét trong vòng hai này.

Thứ hai, CIEM là một trong những Viện nghiên cứu về kinh tế hàng đầu ở Việt Nam, nhưng Viện là một cơ quan nhà nước nằm trong BKH & ĐT. Nếu doanh nghiệp biết về mối quan hệ này, có thể doanh nghiệp sẽ cẩn trọng hơn khi đưa ra các câu trả lời. Hơn nữa, ở hai tỉnh thành, cán bộ của Sở Kế hoạch và Đầu tư (SKH & ĐT) cùng gặp gỡ các giám đốc doanh nghiệp với những người thực hiện phỏng vấn. Các cán bộ này chỉ có mong muốn thực sự được tìm hiểu rõ hơn về các doanh nghiệp trong địa bàn của mình, nhưng việc này có thể vô tình gây nên sự lệch lạc trong kết quả điều tra. Trong những trường hợp doanh nghiệp biết rõ có sự tham gia của cán bộ SKH & ĐT, các câu trả lời điều tra được loại bỏ.

Hạn chế thứ ba, và cũng thường gặp trong các điều tra nhằm tìm hiểu những khác biệt ở các nhóm đối tượng khác nhau, là vấn đề về chuẩn so sánh. Có thể giải thích một cách đơn giản là, doanh nghiệp có hoạt động chỉ diễn ra ở một tỉnh không biết nhiều về chất lượng quản lý hành chính của các tỉnh thành khác. Vì vậy, khi các cán bộ được hỏi về

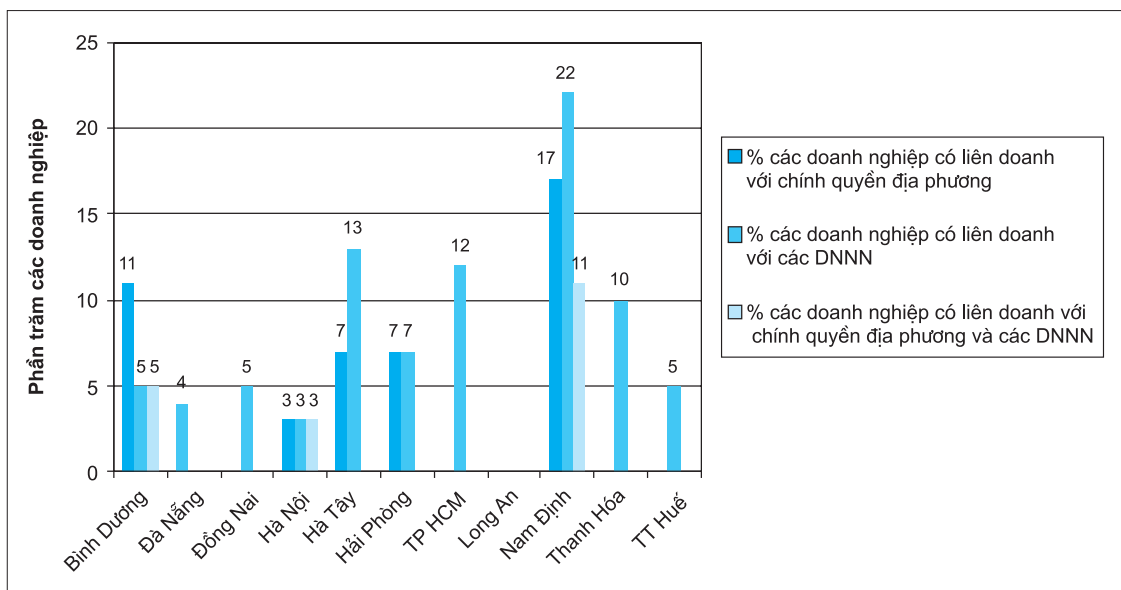
⁵ Xem trình bày đầy đủ hơn về phương pháp luận của cuộc điều tra trong Phụ lục 1 của báo cáo này, và Chương 1, *Điều tra về Môi trường Kinh doanh ở Việt Nam*, APSEM và CIEM (2002).

sắp xếp thứ hạng tỉnh thành của mình theo một thang điểm, họ có thể đã xếp tỉnh thành của mình ở mức thấp hơn hay cao hơn mức khách quan mà một người có hiểu biết về tất cả các tỉnh thành sẽ lựa chọn.

Các cuộc phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp, mặc dù cũng bị hạn chế về vấn đề chuẩn so sánh, lại hữu ích hơn rất nhiều vì người thực hiện phỏng vấn đối diện trực tiếp với người được phỏng vấn, và nhờ đó có điều kiện giải thích bối cảnh xung quanh các câu hỏi. Việc này cho phép các giám đốc doanh nghiệp so sánh tỉnh thành của mình với các tỉnh thành bạn chính xác hơn. Hơn nữa, người thực hiện phỏng vấn cũng đặt nhiều câu hỏi mở và câu hỏi khách quan, mà để trả lời được doanh nghiệp phải đưa ra những số liệu cụ thể. Ví dụ, ngoài việc được hỏi về mức độ cản trở doanh nghiệp hoạt động do nạn quan liêu gây ra, các doanh nghiệp còn được hỏi số ngày mà lãnh đạo doanh nghiệp cần đến để hoàn tất các thủ tục giấy tờ do chính quyền tỉnh thành yêu cầu. Những con số khách quan giúp cho việc so sánh giữa các tỉnh thành trở nên dễ dàng hơn. Kết quả là, báo cáo này sẽ chỉ hoàn toàn sử dụng thông tin từ các cuộc phỏng vấn với giám đốc doanh nghiệp khi phân tích nhận định của doanh nghiệp về quản lý của chính quyền địa phương và khuôn khổ pháp lý.

Sự lệch lạc do vấn đề về chuẩn so sánh gây ra đặc biệt xuất hiện trong trường hợp doanh nghiệp có quan hệ gần gũi với một DNNN. Hình 3 cho thấy ở các tỉnh thành doanh nghiệp có xu hướng đánh giá quá cao chính quyền địa phương thì họ thường có mối quan hệ rất mật thiết với chính quyền.⁶ Tổng cộng có 28% các doanh nghiệp ở Nam Định và 20% các doanh nghiệp ở Hà Tây có liên doanh với chính quyền địa phương hoặc DNNN đóng tại địa bàn.

Hình 3: Tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp có liên doanh với chính quyền địa phương hoặc với doanh nghiệp nhà nước (DNNN)



⁶ Các doanh nghiệp được điều tra ở tỉnh Long An hoặc không có liên doanh nào, hoặc hoàn toàn không trả lời câu hỏi này.